

Số: **48** /QĐ-TCGDNN

Hà Nội, ngày **10** tháng **02** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, văn bản do Thủ tướng Chính phủ ban hành thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp tính đến ngày 31/12/2021

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 29/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Thanh tra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, văn bản do Thủ tướng Chính phủ ban hành thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp tính đến ngày 31/12/2021, bao gồm:

1. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp: Phụ lục I.
2. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp: Phụ lục II.
3. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp: Phụ lục III.

4. Danh mục văn bản do Thủ tướng Chính phủ ban hành còn hiệu lực thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp: Phụ lục IV.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Thanh tra, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo)
- Thứ trưởng Lê Tấn Dũng (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế (để phối hợp);
- Sở LĐTBXH các tỉnh/tp;
- Các cơ sở GDNN (để thực hiện);
- Trang TTĐT TCGDNN (để đăng tải);
- Lưu: VT, PCTT.



TỔNG CỤC TRƯỞNG

Trương Anh Dũng

Phụ lục I

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÒN HIỆU LỰC THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

(tính đến ngày 31/12/2021)

(Kèm theo Quyết định số **48** /QĐ-TCGDNN ngày **10** /02/2022 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|------------------|--|---|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Luật | 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 | Luật Giáo dục nghề nghiệp | 01/7/2015 | |
| 2 | Nghị định | 33/1998/NĐ-CP ngày 23/5/1998 | Thành lập Tổng cục Dạy nghề thuộc Bộ Lao động - Thương binh và xã hội | 07/6/1998 | |
| 3 | Nghị định | 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | 15/5/2015 | Hết hiệu lực một phần |
| 4 | Nghị định | 79/2015/NĐ-CP ngày 14/09/2015 | Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp | 01/11/2015 | |
| 5 | Nghị định | 113/2015/NĐ-CP ngày 09/10/2015 | Quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập | 01/01/2016 | |
| 6 | Nghị định | 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 | Quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp | 14/10/2016 | Hết hiệu lực một phần |
| 7 | Nghị định | 49/2018/NĐ-CP ngày 30/3/2018 | Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp | 15/5/2018 | Hết hiệu lực một phần |
| 8 | Nghị định | 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 | Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp | 20/3/2019 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|--------------------------------|--|--|-----------------------|-----------------------|
| 9 | Nghị định | 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 | Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo | 15/10/2021 | |
| 10 | Quyết định Thủ tướng | 67/1998/QĐ-TTg ngày 26/3/1998 | Chuyển giao nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đào tạo từ Bộ Giáo dục và Đào tạo sang Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 10/4/1998 | |
| 11 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/09/2015 | Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng | 01/01/2016 | |
| 12 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 | Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp | 01/01/2016 | Hết hiệu lực một phần |
| 13 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 29/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 21/8/2017 | |
| 14 | Thông tư | 178/1998/TT-TCCP ngày 04/6/1998 | Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 67/1998/QĐ-TTg ngày 26/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển giao nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đào tạo nghề từ Bộ Giáo dục và Đào tạo sang Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 19/6/1998 | |
| 15 | Thông tư | 14/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2007 | Hướng dẫn xếp hạng các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề công lập | 29/9/2007 | |
| 16 | Thông tư | 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19/10/2015 | Quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | 05/12/2015 | Hết hiệu lực một phần |
| 17 | Thông tư | 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 | Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp | 05/12/2015 | Hết hiệu lực một phần |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|------------------|--|---|-----------------------|-----------------------|
| 18 | Thông tư | 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 | Quy định về đào tạo thường xuyên | 05/12/2015 | Hết hiệu lực một phần |
| 19 | Thông tư | 56/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2015 | Hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia | 15/02/2016 | |
| 20 | Thông tư | 57/2015/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2015 | Quy định về Điều lệ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp | 10/02/2016 | Hết hiệu lực một phần |
| 21 | Thông tư | 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/06/2016 | Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | 16/8/2016 | Hết hiệu lực một phần |
| 22 | Thông tư | 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 | Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm | 12/02/2017 | |
| 23 | Thông tư | 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 | Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | 14/4/2017 | |
| 24 | Thông tư | 06/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/03/2017 | Quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp | 01/5/2017 | |
| 25 | Thông tư | 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/03/2017 | Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp | 01/7/2017 | |
| 26 | Thông tư | 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/03/2017 | Quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp | 01/5/2017 | |
| 27 | Thông tư | 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/03/2017 | Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích | 26/4/2017 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|------------------|--|---|-----------------------|-----------------------|
| | | | lũy mô đun hoặc tín chí; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp | | |
| 28 | Thông tư | 10/2017/TT-BLĐT BXH ngày 13/03/2017 | Quy định mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng | 26/4/2017 | Hết hiệu lực một phần |
| 29 | Thông tư | 12/2017/TT-BLĐT BXH ngày 20/04/2017 | Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | 15/6/2017 | |
| 30 | Thông tư | 15/2017/TT-BLĐT BXH ngày 08/06/2017 | Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp <i>Đính chính bởi Quyết định số 1229/QĐ-BLĐT BXH ngày 04/8/2017</i> | 24/7/2017 | |
| 31 | Thông tư | 17/2017/TT-BLĐT BXH ngày 30/06/2017 | Ban hành quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng | 14/8/2017 | |
| 32 | Thông tư | 22/2017/TT-BLĐT BXH ngày 10/08/2017 | Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập | 25/9/2017 | |
| 33 | Thông tư | 27/2017/TT-BLĐT BXH ngày 21/9/2017 | Quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp | 05/11/2017 | |
| 34 | Thông tư | 28/2017/TT-BLĐT BXH ngày 15/12/2017 | Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp | 01/2/2018 | |
| 35 | Thông tư | 29/2017/TT-BLĐT BXH ngày 15/12/2017 | Quy định về liên kết tổ chức thực hiện chương trình đào tạo | 29/01/2018 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|------------------|--|--|-----------------------|---------|
| 36 | Thông tư | 31/2017/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2017 | Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học | 12/02/2018 | |
| 37 | Thông tư | 34/2017/TT-BLĐT BXH ngày 29/12/2017 | Quy định việc công nhận đối với văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp do cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài cấp | 12/02/2018 | |
| 38 | Thông tư | 36/2017/TT-BLĐT BXH ngày 29/12/2017 | Ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | 12/02/2018 | |
| 39 | Thông tư | 37/2017/TT-BLĐT BXH ngày 29/12/2017 | Ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu | 12/02/2018 | |
| 40 | Thông tư | 38/2017/TT-BLĐT BXH ngày 29/12/2017 | Quy định chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho nhà giáo dạy trình độ sơ cấp; mẫu chứng chỉ, mẫu bản sao; quản lý phôi và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp | 12/02/2018 | |
| 41 | Thông tư | 03/2018/TT-BLĐT BXH ngày 15/6/2018 | Quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp | 01/8/2018 | |
| 42 | Thông tư | 06/2018/TT-BLĐT BXH ngày 01/8/2018 | Quy định danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò; Kỹ thuật xây dựng mỏ hầm lò và Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò ở các bậc trình độ kỹ năng nghề 1,2,3 | 15/9/2018 | |
| 43 | Thông tư | 08/2018/TT-BLĐT BXH ngày 14/8/2018 | Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho các nghề: Điện công nghiệp; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; Vận hành máy thi công nền; Vận hành cần, cầu trục; Kỹ thuật xây dựng; Bảo vệ thực vật; Chế biến và bảo quản thủy sản; Quản trị mạng máy tính; Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas | 01/10/2018 | |
| 44 | Thông tư | 10/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/9/2018 | Quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn | 15/11/2018 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|------------------|--|---|-----------------------|---------|
| | | | học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | | |
| 45 | Thông tư | 11/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/9/2018 | Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | 15/11/2018 | |
| 46 | Thông tư | 12/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/9/2018 | Ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | 15/11/2018 | |
| 47 | Thông tư | 13/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/9/2018 | Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | 15/11/2018 | |
| 48 | Thông tư | 21/2018/TT-BLĐT BXH ngày 30/11/2018 | Quy định tiêu chí xác định chương trình chất lượng cao trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | 15/01/2019 | |
| 49 | Thông tư | 23/2018/TT-BLĐT BXH ngày 06/12/2018 | Quy định về hồ sơ, sổ sách trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | 21/01/2019 | |
| 50 | Thông tư | 24/2018/TT-BLĐT BXH ngày 06/12/2018 | Ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | 21/01/2019 | |
| 51 | Thông tư | 27/2018/TT-BLĐT BXH ngày 25/12/2018 | Quy định về quy chế đánh giá cấp thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp; quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp | 15/02/2019 | |
| 52 | Thông tư | 28/2018/TT-BLĐT BXH ngày 25/12/2018 | Quy định chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho nhà giáo dạy trình độ trung cấp, dạy trình độ cao đẳng; mẫu và quy chế quản lý, cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ trung cấp, dạy trình độ cao đẳng | 08/02/2019 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|------------------|--|---|-----------------------|---------|
| 53 | Thông tư | 32/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/12/2018 | Hướng dẫn việc hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa | 08/02/2019 | |
| 54 | Thông tư | 33/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/12/2018 | Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn | 08/02/2019 | |
| 55 | Thông tư | 34/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/12/2018 | Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐT BXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐT BXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐT BXH ngày 10/3/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐT BXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐT BXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học | 08/02/2019 | |
| 56 | Thông tư | 38/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp | 10/02/2019 | |
| 57 | Thông tư | 40/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nghệ thuật, mỹ thuật và ngôn ngữ | 10/02/2019 | |
| 58 | Thông tư | 41/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, | 10/02/2019 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|------------------|--|---|-----------------------|---------|
| | | | trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực báo chí, thông tin, kinh doanh và quản lý | | |
| 59 | Thông tư | 44/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin | 10/02/2019 | |
| 60 | Thông tư | 45/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật kiến trúc, công trình xây dựng, cơ khí, điện, điện tử, truyền thông và hóa học | 10/02/2019 | |
| 61 | Thông tư | 46/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực vật liệu, luyện kim, sản xuất và công nghệ kỹ thuật khác | 10/02/2019 | |
| 62 | Thông tư | 47/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật cơ khí | 10/02/2019 | |
| 63 | Thông tư | 48/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông | 10/02/2019 | |
| 64 | Thông tư | 50/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, | 10/02/2019 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|------------------|--|---|-----------------------|---------|
| | | | trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật mỏ và kỹ thuật khác | | |
| 65 | Thông tư | 51/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến và xây dựng | 10/02/2019 | |
| 66 | Thông tư | 52/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và thú y | 10/02/2019 | |
| 67 | Thông tư | 54/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực sức khỏe và dịch vụ xã hội | 10/02/2019 | |
| 68 | Thông tư | 55/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 10/02/2019 | |
| 69 | Thông tư | 56/2018/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2018 | Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực dịch vụ vận tải, môi trường và an ninh | 10/02/2019 | |
| 70 | Thông tư | 03/2019/TT-BLĐT BXH ngày 17/01/2019 | Ban hành chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | 05/3/2019 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|------------------|--|---|-----------------------|---------|
| 71 | Thông tư | 12/2019/TT-BLĐT BXH ngày 12/8/2019 | Hướng dẫn việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp | 26/9/2019 | |
| 72 | Thông tư | 19/2019/TT-BLĐT BXH ngày 23/12/2019 | Ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nghệ thuật, báo chí và thông tin <i>Được đính chính bởi Quyết định số 600/QĐ-LĐT BXH ngày 29/5/2020 (Đính chính Thông tư ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng)</i> | 06/02/2020 | |
| 73 | Thông tư | 20/2019/TT-BLĐT BXH ngày 23/12/2019 | Ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kinh doanh, quản lý và pháp luật | 06/02/2020 | |
| 74 | Thông tư | 21/2019/TT-BLĐT BXH ngày 23/12/2019 | Ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực máy tính, công nghệ thông tin và công nghệ kỹ thuật | 06/02/2020 | |
| 75 | Thông tư | 22/2019/TT-BLĐT BXH ngày 23/12/2019 | Ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật <i>Được đính chính bởi Quyết định số 600/QĐ-LĐT BXH ngày 29/5/2020 (Đính chính Thông tư ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng)</i> | 06/02/2020 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|------------------|--|---|-----------------------|---------|
| 76 | Thông tư | 23/2019/TT-BLĐTBXH ngày 23/12/2019 | Ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến và nông nghiệp <i>Được đính chính bởi Quyết định số 600/QĐ-LĐTBXH ngày 29/5/2020 (Đính chính Thông tư ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng)</i> | 06/02/2020 | |
| 77 | Thông tư | 24/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2019 | Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho một số nghề thuộc nhóm nghề công nghệ, kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 08/02/2020 | |
| 78 | Thông tư | 25/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2019 | Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho một số nghề thuộc nhóm nghề điện, điện tử; công nghệ thông tin; xây dựng, kiến trúc và dịch vụ | 08/02/2020 | |
| 79 | Thông tư | 26/2019/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2019 | Ban hành danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ trung cấp, cao đẳng cho một số nghề thuộc nhóm nghề điện, điện tử; công nghệ thông tin; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; dịch vụ và chế biến | 09/02/2020 | |
| 80 | Thông tư | 27/2019/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2019 | Ban hành danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ trung cấp, cao đẳng cho một số nghề thuộc nhóm nghề công nghệ, kỹ thuật | 09/02/2020 | |
| 81 | Thông tư | 31/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung và hình thức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp | 20/3/2020 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|------------------|--|--|-----------------------|---------|
| 82 | Thông tư | 32/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 | Quy định về tiêu chuẩn các cơ sở đào tạo, nghiên cứu được tổ chức bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp | 01/6/2020 | |
| 83 | Thông tư | 33/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 | Quy định về tổ chức hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp | 15/02/2020 | |
| 84 | Thông tư | 38/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 | Hướng dẫn xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp | 15/02/2020 | |
| 85 | Thông tư | 39/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 | Quy định danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nghề Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) ở các bậc trình độ kỹ năng nghề 2, 3 | 15/02/2020 | |
| 86 | Thông tư | 40/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 | Quy định danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nghề Điện tử công nghiệp ở các bậc trình độ kỹ năng nghề 1, 2, 3 | 15/02/2020 | |
| 87 | Thông tư | 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19/10/2015 quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và Thông tư số 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | 15/02/2020 | |
| 88 | Thông tư | 05/2020/TT-BLĐTBXH ngày 16/8/2020 | Quy định quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp công lập cấp huyện | 01/10/2020 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|------------------|--|---|-----------------------|---------|
| 89 | Thông tư | 07/2020/TT-BLĐT BXH ngày 12/10/2020 | Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp | 01/10/2021 | |
| 90 | Thông tư | 12/2020/TT-BLĐT BXH ngày 27/11/2020 | Ban hành quy định cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho 02 ngành, nghề: Cắt gọt kim loại; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 15/01/2021 | |
| 91 | Thông tư | 15/2020/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2020 | Ban hành danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho 41 ngành, nghề | 15/02/2021 | |
| 92 | Thông tư | 16/2020/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2020 | Ban hành quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho 46 ngành, nghề | 15/02/2021 | |
| 93 | Thông tư | 19/2020/TT-BLĐT BXH ngày 30/12/2020 | Quy định về Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp | 10/3/2021 | |
| 94 | Thông tư | 20/2020/TT-BLĐT BXH ngày 30/12/2020 | Quy định cơ sở thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp | 10/3/2021 | |
| 95 | Thông tư | 21/2020/TT-BLĐT BXH ngày 30/12/2020 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BLĐT BXH ngày 10/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp | 10/3/2021 | |
| 96 | Thông tư | 24/2020/TT-BLĐT BXH ngày 30/12/2020 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2017/TT-BLĐT BXH ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng | 01/01/2022 | |
| 97 | Thông tư | 26/2020/TT-BLĐT BXH ngày 30/12/2020 | Ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | 14/02/2021 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|-----|--------------------|---|--|-----------------------|---------|
| 98 | Thông tư | 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/7/2021 | Quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | 22/8/2021 | |
| 99 | Thông tư | 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10/9/2021 | Ban hành 116 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng | | |
| 100 | Thông tư | 14/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 | Quy định về Điều lệ trường trung cấp | 15/12/2021 | |
| 101 | Thông tư | 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 | Quy định về Điều lệ trường cao đẳng | 15/12/2021 | |
| 102 | Thông tư | 16/2021/TT-BLĐTBXH ngày 08/11/2021 | Ban hành danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho 98 ngành, nghề | | |
| 103 | Thông tư | 34/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2018/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy chế đánh giá cấp thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp; quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp | 15/02/2022 | |
| 104 | Thông tư | 35/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2021 | Quy định tiêu chí và quy trình đánh giá, công nhận trường cao đẳng chất lượng cao | | |
| 105 | Thông tư liên tịch | 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 14/3/2012 | Quy định nội dung và mức chi hoạt động thi tay nghề các cấp | 01/5/2012 | |
| 106 | Thông tư liên tịch | 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BTC-BTTTT ngày 12/12/2012 | Hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" | 27/01/2013 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|-----|--------------------|---|--|-----------------------|---------|
| 107 | Thông tư liên tịch | 39/2015/TTLT-BLĐT BXH-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2015 | Hướng dẫn việc sáp nhập Trung tâm dạy nghề, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp công lập cấp huyện thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | 02/12/2015 | |
| 108 | Thông tư liên tịch | 14/2016/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 05/05/2016 | Sửa đổi, bổ sung mục III của Thông tư liên tịch số 23/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 28/4/2008 của liên bộ Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 21/6/2016 | |
| 109 | Thông tư liên tịch | 12/2016/TTLT-BLĐT BXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 | Hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp | 01/8/2016 | |

Phụ lục II

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

(tính đến ngày 31/12/2021)

(Kèm theo Quyết định số **48** /QĐ-TCGDNN ngày **10** /02/2022 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Nội dung, quy định hết hiệu lực một phần | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực |
|----|--------------------------------|--|---|--|-------------------|
| 1 | Nghị định | 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 | Điều 7 và Điều 14 | Được bãi bỏ theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 | 08/10/2018 |
| 2 | Nghị định | 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 | Khoản 2 Điều 3; Điều 5; khoản 4 Điều 6; điểm d khoản 1 Điều 14; điểm b và d khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 15 | Được bãi bỏ theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 | 08/10/2018 |
| | | | Điểm đ khoản 2 Điều 14 | Được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 45 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 | 20/3/2019 |
| 3 | Nghị định | 49/2018/NĐ-CP ngày 30/3/2018 | Khoản 2 Điều 6 | Được bãi bỏ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 | 08/10/2018 |
| 4 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 | Cụm từ “Bộ Giáo dục và Đào tạo” quy định tại Khoản 1 Điều 7 | Được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 8 Điều 45 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp | 20/3/2019 |
| 5 | Thông tư | 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19/10/2015 | Cụm từ “công nhận và” tại tên Điều, khoản 1 Điều 6 | Được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 | 15/02/2020 |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Nội dung, quy định hết hiệu lực một phần | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực |
|----|------------------|--|---|---|-------------------|
| | | | Khoản 2 Điều 6 | Được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTĐ ngày 30/12/2019 | 15/02/2020 |
| | | | Cụm từ “và bản chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn sử dụng của người đó để đối chiếu” tại khoản 2 Điều 7 | Được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTĐ ngày 30/12/2019 | 15/02/2020 |
| | | | Cụm từ “do người được cấp chứng chỉ có sự thay đổi, cải chính hộ tịch” tại khổ đầu tiên của Điều 8 | Được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTĐ ngày 30/12/2019 | 15/02/2020 |
| | | | Cụm từ “và bản chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn sử dụng của người đó để đối chiếu” tại khoản 2 Điều 8 | Được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTĐ ngày 30/12/2019 | 15/02/2020 |
| | | | Cụm từ “công nhận và” tại tên Điều và nội dung Điều 11 | Được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTĐ ngày 30/12/2019 | 15/02/2020 |
| | | | Cụm từ “công nhận và” tại khoản 1 Điều 12 | Được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTĐ ngày 30/12/2019 | 15/02/2020 |
| | | | Cụm từ “công nhận và” tại khoản 2 Điều 15 | Được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTĐ ngày 30/12/2019 | 15/02/2020 |
| | | | Cụm từ “công nhận và” tại khoản 2 Điều 17 | Được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTĐ ngày 30/12/2019 | 15/02/2020 |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Nội dung, quy định hết hiệu lực một phần | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực |
|----|------------------|--|---|---|-------------------|
| | | | Mẫu số 01 Phụ lục 04 | Được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 1 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 | 15/02/2020 |
| | | | Điều 5 | Được bãi bỏ theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 | 15/02/2020 |
| 6 | Thông tư | 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 | Từ “khóa học” trong cụm từ “hoặc thi kết thúc mô - đun, khóa học” tại điểm e khoản 1 Điều 7, điểm a khoản 2 Điều 18 và điểm a khoản 1 Điều 19 | Được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 | 08/02/2019 |
| 7 | Thông tư | 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 | Nội dung kiểm tra kết thúc chương trình đào tạo và quy định kiểm tra kết thúc khóa học tại Phụ lục 3 Mẫu định dạng (Kế hoạch đào tạo) | Được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 | 08/02/2019 |
| 8 | Thông tư | 57/2015/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2015 | - Cụm từ “phân hiệu” tại khoản 3 Điều 3 | Được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 25 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 | 14/10/2016 |
| | | | Cụm từ “và trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận” tại điểm b khoản 1 Điều 4 | Được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 | 30/10/2018 |
| | | | Khoản 2 Điều 4 và mục 2 Chương II | Được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 | 30/10/2018 |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Nội dung, quy định hết hiệu lực một phần | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực |
|----|------------------|--|--|--|-------------------|
| 9 | Thông tư | 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 | Cụm từ “quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 31//2015/NĐ-CP” | Được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 | 15/02/2020 |
| | | | Phụ lục 13 | Được bãi bỏ theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 | 15/02/2020 |
| 10 | Thông tư | 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 | Điều 2 | Được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Thông tư số 14/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 | 15/12/2021 |
| | | | Điều 3 | Được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 | 15/12/2021 |
| 11 | Thông tư | 27/2018/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2018 | Điểm b khoản 1 Điều 31 | Được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 34/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2021 | 15/02/2022 |
| 12 | Thông tư | 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 | Điều 5 | Được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 | |

Phụ lục III

**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ
THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

(từ ngày 01/8/2021 đến ngày 31/12/2021)

(Kèm theo Quyết định số **48** /QĐ-TCGDNN ngày **10** /02/2022 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực |
|----|------------------|--|---|---|-------------------|
| 1 | Nghị định | 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 | Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 | Bị thay thế bởi Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 | 15/10/2021 |
| 2 | Thông tư | 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 | Quy định về Điều lệ trường cao đẳng | Bị bãi bỏ bởi Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 | 15/12/2021 |
| 3 | Thông tư | 47/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 | Quy định về Điều lệ trường trung cấp | Bị bãi bỏ bởi Thông tư số 14/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 | 15/12/2021 |
| 4 | Thông tư | 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/03/2017 | Quy định quy chế tuyển sinh, xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng | Bị thay thế bởi Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/7/2021 | 22/8/2021 |
| 5 | Thông tư | 07/2019/TT-BLĐTBXH ngày 07/3/2019 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng | Bị thay thế bởi Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/7/2021 | 22/8/2021 |

Phụ lục IV

DANH MỤC VĂN BẢN DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH CÒN HIỆU LỰC THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP (tính đến ngày 31/12/2021)

(Kèm theo Quyết định số **48** /QĐ-TCGDNN ngày **10** /02/2022 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|--------------------------------|--|--|-----------------------|---------|
| 1 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2013 | Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường | 25/10/2008 | |
| 2 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 371/QĐ-TTg ngày 28/02/2013 | Phê duyệt Đề án “Chuyển giao các bộ chương trình; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề; đào tạo thí điểm các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, quốc tế” giai đoạn 2012 - 2015 | 28/02/2013 | |
| 3 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 | Phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020” | 23/5/2015 | |
| 4 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 2047/QĐ-TTg ngày 11/11/2014 | Sửa đổi, bổ sung tiết b điểm 4 mục II Điều 1 Quyết định số 371/QĐ-TTg ngày 28/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Chuyển giao các bộ chương trình; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề; đào tạo thí điểm các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, quốc tế” giai đoạn 2012 - 2015 | 11/11/2014 | |
| 5 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 1820/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 371/QĐ-TTg ngày 28/02/2013 và Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 11/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ | 26/10/2015 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|--------------------------------|--|--|-----------------------|---------|
| 6 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ | 22/7/2016 | |
| 7 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 | Phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân | 18/10/2016 | |
| 8 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 | Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam | 18/10/2016 | |
| 9 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 1363/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 | Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án “Phát triển trường cao đẳng chất lượng cao đến năm 2025” | 11/10/2019 | |
| 10 | Công văn | 123/TTg-KGVX ngày 31/01/2020 | Gia hạn thời gian thực hiện nội dung đào tạo thí điểm theo các bộ chương trình chuyển giao từ Úc và Đức tại Quyết định số 371/QĐ-TTg ngày 28/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ | 31/01/2020 | |
| 11 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 1232/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 | Phê duyệt Kế hoạch triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp, giai đoạn 2021 - 2025 | 15/7/2021 | |
| 12 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 1260/QĐ-TTg ngày 19/7/2021 | Phê duyệt Chương trình “Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2022 - 2027” | 01/01/2022 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Trích yếu của văn bản | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|--------------------------------|--|---|-----------------------|---------|
| 13 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 1446/QĐ-TTg ngày 30/8/2021 | Phê duyệt Chương trình “Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” | 30/8/2021 | |
| 14 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 2222/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 | Phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | 30/12/2021 | |
| 15 | Quyết định Thủ tướng Chính phủ | 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 | Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | 30/12/2021 | |